

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2025/DS-ST
Ngày: 15-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Ngọc Đình

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5
- Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 230/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T. (có mặt)

Địa chỉ: Số A N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: Số C khu phố H, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

(Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2025)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B Tỉnh lộ 827A, Khu phố A, Phường G, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh).

Địa chỉ cư trú: Số A ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T do bà Huỳnh Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông Nguyễn Thanh V làm nghề thầu xây dựng nên nhiều lần mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà T để xây dựng nhà ở của ông V và các công trình ông V nhận thầu. Tổng số tiền ông V còn nợ bà T là 171.797.000 đồng. Ngày 25/6/2023, ông V lập biên bản xác nhận nợ số tiền 171.797.000 đồng và hẹn sau 20 ngày kể từ ngày 25/6/2023 thì sẽ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho bà T nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Ông V và bà Nguyễn Thị Ngọc C là vợ chồng. Ông V mua vật liệu xây dựng để xây nhà chung cho vợ chồng ông V, bà C và nhận thầu cho các công trình khác để chăm lo cho kinh tế chung của gia đình nên bà C cũng phải có trách nhiệm cùng với ông V trả nợ cho bà T.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2025, bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua vật tư xây dựng còn nợ tổng cộng là 201.741.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 171.797.000 đồng và tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 26/6/2023 đến ngày 26/3/2025, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 29.944.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày do ông V đã quá hạn thanh toán kể từ ngày 15/7/2023 nên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện sau cùng như sau:

Yêu cầu ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua vật tư xây dựng còn nợ tổng cộng là 200.315.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 171.797.000 đồng và tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 16/7/2023 đến ngày 16/3/2025 (20 tháng), theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 28.518.000 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện nào khác. Đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh V trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông xác định có mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà T. Tính đến ngày 25/6/2023, ông còn nợ bà T số tiền gốc là 171.797.000 đồng như bà T trình bày là đúng. Tuy nhiên, sau ngày 25/6/2023 ông có thanh toán 01 phần số tiền còn nợ trên và có mua thêm hàng mới nên ông yêu cầu bà T và ông cùng đối chiếu công nợ, xác định số nợ còn lại của ông là bao nhiêu thì ông đồng ý thanh toán cho bà T bấy nhiêu.

Ông V và bà Nguyễn Thị Ngọc C là vợ chồng. Ông làm nghề thầu xây dựng. Mục đích ông mua vật liệu xây dựng để xây nhà cho vợ chồng ông và nhận thầu cho các công trình khác nhưng bà C không biết việc làm ăn của ông, bà C chỉ ở nhà nội trợ toàn bộ kinh tế của gia đình là ông lo liệu nên ông không đồng ý liên đới với bà C trả nợ cho bà T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; quyết định đối chất; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa,... nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Thanh V xác định có mua vật liệu xây dựng và tính đến ngày 25/6/2023 ông V còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 171.797.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Ông V trình bày sau ngày 25/6/2023 ông có thanh toán 01 phần số tiền còn nợ và có mua thêm hàng mới nên ông V yêu cầu đổi chất với bà T nhưng ông V không có mặt để tiến hành đổi chất theo thông báo của Tòa án. Ông V cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xem xét.

Kể từ ngày 25/6/2023 đến nay thì ông V chưa thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 16/7/2023 đến ngày 16/3/2025 (20 tháng), theo mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 28.518.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông V và bà C là vợ chồng. Mục đích ông V mua vật liệu xây dựng để xây nhà cho vợ chồng ông và nhận thầu cho các công trình khác để lo cho kinh tế chung của gia đình. Bà C ở nhà nội trợ, toàn bộ kinh tế của gia đình đều do ông V lo liệu. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông V và bà C có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 288, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông V và bà C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ 200.315.000 đồng (tiền gốc là 171.797.000 đồng + tiền lãi là 28.518.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ và tiền lãi do chậm thanh toán. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C là người bị kiện nên được xác định là bị đơn trong vụ án. Việc ủy quyền của đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T do bà Huỳnh Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền có mặt. Bị đơn ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan,

không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V, bà C theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T, thấy rằng:

[6.1] Về số tiền gốc: Theo biên bản xác nhận nợ đề ngày 25/6/2023 do nguyên đơn cung cấp thể hiện các bên tham gia giao kết hợp đồng mua bán là Cửa hàng V1 – HKD Lưu Thị Thanh T (bên bán hàng) và ông Nguyễn Thanh V (khách hàng), tổng số tiền khách hàng còn nợ là 171.797.000 đồng, ông V đã ký tên và ghi rõ họ tên vào biên bản xác nhận nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V xác nhận ông có mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà T. Tính đến ngày 25/6/2023, ông còn nợ bà T số tiền gốc là 171.797.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Ông V trình bày sau ngày 25/6/2023 ông có thanh toán 01 phần số tiền còn nợ trên và có mua thêm hàng mới nên ông V yêu cầu bà T và ông cùng đối chiếu công nợ để xác định số tiền ông còn nợ bà T. Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh đã ban hành quyết định đối chất số 09/2025/QĐ-ĐC ngày 27/5/2025 và tổng đạt cho các đương sự, ông V nhận trực tiếp quyết định đối chất nhưng không có mặt để tiến hành đối chất theo thông báo của Tòa án. Ông V cũng không cung cấp chứng cứ thể hiện sau ngày 25/6/2023 ông có thanh toán cho bà T 01 phần tiền trong tổng số 171.797.000 đồng còn nợ. Điều này cũng không được nguyên đơn thừa nhận, do đó cần căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là biên bản xác nhận nợ đề ngày 25/6/2023 để xác định ông V còn nợ nguyên đơn số tiền 171.797.000 đồng.

[6.2] Về tiền lãi do chậm thanh toán:

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày thời hạn ông V có nghĩa vụ thanh toán số tiền 171.797.000 đồng cho nguyên đơn trong vòng 20 ngày kể từ ngày xác nhận nợ (ngày 25/6/2023). Kể từ ngày 25/6/2023 đến nay thì ông V chưa thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào nên ông V đã quá hạn thanh toán từ ngày 15/7/2023. Tuy nhiên, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 16/7/2023 đến ngày 16/3/2025 (20 tháng), theo mức lãi suất 0,83%/tháng là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi = 171.797.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng (16/7/2023 – 16/3/2025) = 28.518.000 đồng.

[6.3] Về trách nhiệm liên đới:

Ông V và bà C là vợ chồng, số tiền còn nợ của nguyên đơn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông V và bà C. Ông V xác định mục đích mua vật liệu xây dựng để xây nhà cho vợ chồng ông và nhận thầu cho các công trình khác để lo cho kinh tế chung của gia đình. Bà C cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, cũng không gửi văn bản phản hồi ý kiến đối với yêu cầu bà có nghĩa vụ liên đới với ông V trả nợ cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông V và bà C có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận.

[6.4] Do ông V và bà C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ông V và bà C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T số tiền còn nợ 200.315.000 đồng (trong đó: tiền gốc là 171.797.000 đồng + tiền lãi là 28.518.000 đồng) là có căn cứ.

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T.

Bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T không phải chịu án phí. H lại cho bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 288, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu

vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T toàn bộ số tiền còn nợ là 200.315.000 đồng (hai trăm triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 171.797.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng), tiền lãi là 28.518.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm mười tám nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ liên đới chịu 10.015.750 đồng (mười triệu không trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

3.2. Bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T không phải chịu án phí. H lại cho bà Lưu Thị Thanh T – Chủ hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.043.000 đồng (năm triệu không trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010958 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Ngọc Đình – Đinh Ngọc Minh

Nguyễn Thị Thúy An